

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		932.369.084.028	847.635.640.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	152.636.356.786	51.070.326.051
1. Tiền	111		67.940.532.301	6.238.296.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.695.824.485	44.832.029.645
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.168.839.143	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02.	53.168.839.143	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		486.978.425.106	550.773.900.588
1. Phải thu khách hàng	131		325.932.859.250	453.264.073.548
2. Trả trước cho người bán	132		34.142.344.180	61.525.450.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03.	126.903.221.676	35.984.376.045
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		225.714.682.550	237.553.093.853
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	225.714.682.550	237.553.093.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.870.780.443	8.238.319.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		497.601.818	333.590.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.932.099.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	13.373.178.625	4.972.629.127

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		558.930.512.428	452.012.871.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		442.691.121.691	389.383.609.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	232.087.491.445	142.867.028.827
- Nguyên giá	222		264.139.979.188	159.162.077.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.052.487.743)	(16.295.048.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	7.138.983.696	8.146.840.200
- Nguyên giá	225		10.078.565.166	10.078.565.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.939.581.470)	(1.931.724.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	56.593.357.438	38.843.887.749
- Nguyên giá	228		56.603.724.968	38.843.887.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.367.530)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09.	146.871.289.112	199.525.852.344
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		114.219.500.000	60.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		109.219.500.000	60.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.019.890.737	2.629.262.002
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	2.019.890.737	2.629.262.002
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.491.299.596.456	1.299.648.511.514

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		923.740.071.601	791.286.080.703
I. Nợ ngắn hạn	310		857.395.541.309	704.762.294.018
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	645.158.420.819	438.697.264.951
2. Phải trả người bán	312		139.180.472.880	200.311.803.446
3. Người mua trả tiền trước	313		19.239.742.495	5.984.718.973
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	6.627.073.544	13.923.293.331
5. Phải trả người lao động	315		5.226.226.706	4.448.690.331
6. Chi phí phải trả	316		2.398.142.490	-
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	33.138.032.810	38.816.862.326
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.427.429.565	2.579.660.660
II. Nợ dài hạn	330		66.344.530.292	86.523.786.685
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	66.344.530.292	86.523.786.685
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.559.524.855	508.362.430.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	567.559.524.855	508.362.430.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.668.800.000	17.668.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.684.612.005	3.145.403.445
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.635.964.465	3.053.860.660
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.635.964.465	3.053.860.660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		148.934.183.920	101.440.506.046
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.491.299.596.456	1.299.648.511.514

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		168.768,31	259.536,87
- Yên Nhật (JPY)			
- Euro (EUR)		889,73	230,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16.	278.814.968.191	277.717.494.825	1.102.365.865.478	974.028.155.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17.	2.660.700.000	18.510.382.884	4.892.700.000	27.336.636.752
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18.	276.154.268.191	259.207.111.941	1.097.473.165.478	946.691.519.106
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19.	257.388.775.612	196.107.258.601	878.971.227.085	744.423.477.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.765.492.579	63.099.853.340	218.501.938.393	202.268.041.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20.	10.434.255.004	5.372.535.885	41.240.171.254	24.596.157.483
7. Chi phí tài chính	22	V.21.	25.890.115.083	20.474.411.281	110.631.894.857	51.975.141.459
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.303.155.969		83.704.677.108	38.033.372.185
8. Chi phí bán hàng	24		16.268.852.642	19.160.684.932	71.132.378.359	62.527.674.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.899.131.473	2.607.027.671	13.526.872.398	10.837.755.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.858.351.615)	26.230.265.341	64.450.964.033	101.523.627.920
11. Thu nhập khác	31		939.904.784	1.047.344.629	5.953.996.930	3.793.685.563
12. Chi phí khác	32		1.213.860.624	70.620.900	4.360.225.127	769.438.725
13. Lợi nhuận khác	40		(273.955.840)	976.723.729	1.593.771.803	3.024.246.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.132.307.455)	27.206.989.070	66.044.735.836	104.547.874.758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22.		2.737.043.686	4.804.746.547	12.905.798.653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17.132.307.455)	24.469.945.384	61.239.989.289	91.642.076.105
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.23.	(451)	644	1.612	3.233

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Nguyễn Văn San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.213.069.200.570	877.760.285.666
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.214.752.708.248)	(1.208.976.778.158)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.126.507.679)	(55.487.719.016)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(85.274.257.883)	(46.664.229.545)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.083.033.914)	(795.140.448)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.331.941.536.623	2.927.202.762.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.136.413.044.025)	(2.579.131.559.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.361.185.444	(86.092.378.678)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.988.836.850)	(118.057.384.950)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			56.950.122
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			55.897.645
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(63.020.889.276)	
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			28.222.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		562.822.380	138.021.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.446.903.746)	(117.778.292.949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			163.159.960.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			(100.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.602.083.655.199	1.095.923.986.546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.478.184.428.142)	(1.030.295.363.948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(997.210.520)	(1.063.829.790)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(250.267.500)	(17.892.686.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		122.651.749.037	209.732.066.333
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		101.566.030.735	5.861.394.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.070.326.051	44.369.954.932
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			838.976.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		152.636.356.786	51.070.326.051

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Nguyễn Văn San



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký kinh doanh lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; Mua bán, chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Nuôi trồng thủy sản (không nuôi trồng tại trụ sở); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
- Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Mua bán chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)
- Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản)
- Sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 203/2009/QĐ/BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
1. TIỀN	67.940.532.301	6.238.296.406
a. Tiền mặt	273.901.035	91.217.238
- Tiền mặt VNĐ	131.314.348	46.567.738
- Tiền mặt ngoại tệ	142.586.687	44.649.500
b. Tiền gửi ngân hàng	67.666.631.266	6.147.079.168
- Tiền gửi VNĐ	64.563.088.842	1.227.542.931
+ Ngân hàng Công Thương - CN Tp. HCM	30.145.230.509	2.261.819
+ Ngân hàng Công Thương - CN An Giang	2.496.762	2.567.718
+ Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1.570.035	1.529.254
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	17.106.594	46.922.218
+ Ngân Hàng Ngoại Thương Đồng Tháp	17.952.838.611	12.208.805
+ Ngân Hàng NN&PTNT Lấp Vò	3.211.810	204.177.767
+ Ngân Hàng Liên Việt Tp.HCM		1.287.034
+ Ngân Hàng Liên Việt - CN An Giang	2.851.634	4.045.431
+ Ngân Hàng Cổ phần TM Sài Gòn	12.183.600.764	12.972.855
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	1.327.660	5.293.000
+ Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	104.412.895	90.586.891
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - CN An Giang	917.314.454	52.696.475
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Đồng Tháp	3.755.726	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	3.140.771.678	786.727.920
+ Ngân hàng Đại Á TP.HCM	14.458.873	
+ Ngân hàng Đông Á CN An Giang	33.874.685	
+ Ngân hàng XNK Việt Nam Eximbank TP.HCM	9.026.825	
+ Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM CN An Giang	7.015.005	
+ Công ty Chứng khoán Bảo Việt	2.741.916	
+ Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	6.930.878	
+ Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN An Giang (BIDV)	1.551.528	
+ CN Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Kiên Giang (BIDV)	10.000.000	
+ Ngân hàng Phương Đông-OCB (CN An Giang)	1.000.000	
+ Ngân hàng Việt Á		4.265.744
- Tiền gửi USD	3.097.841.992	4.913.552.024
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	20.199.785	4.037.916.353
+ Ngân hàng Thương Mại CP Sài Gòn CN An Giang	22.286	13.837.399
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	25.800.059	12.538.664
+ Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	12.612.397	30.289.685
+ Ngân hàng Công thương CNI TP.HCM	13.021.673	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	2.103.627	1.903.045
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - An Giang	23.924.705	9.516.738
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - An Giang	17.757.328	805.587.081
+ Ngân hàng Việt Á - CN An Giang		1.897.365
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn H Lấp V	31.011.433	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	2.932.292.747	65.694
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - TP.HCM	15.462.298	
+ Ngân hàng XNK Việt Nam Eximbank- TP.HCM	115.803	
+ Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM - CN An Giang	3.517.851	
- Tiền gửi EUR	5.700.432	5.984.213
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	5.700.432	5.984.213
2. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	84.695.824.485	44.832.029.645
+ Ngân hàng ngoại thương CN An Giang (VCB)	21.000.000.000	24.878.600.000
+ Ngân hàng Công thương CN1 TP.HCM	63.695.824.485	9.428.136.000
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - An Giang		10.469.396.000
+ Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		55.897.645
Cộng	152.636.356.786	51.070.326.051

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.171.985.359	
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kì hạn trên 03 tháng)	30.996.853.784	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN An Giang		
+ Ngân hàng TMCP Công thương CN1 TP HCM	30.996.853.784	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
Cộng	53.168.839.143	

V.03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	126.903.221.676	35.984.376.045
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	12.955.143.400	15.089.791.633
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	24.200.000.000	
+ Công ty CP ĐT Du Lịch & Phát Triển Thủy Sản	38.780.500.000	
+ Công ty CP ĐT TC và truyền thông Quốc Tế	4.658.000.000	
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	45.835.763.500	13.835.763.500
+ Đối tượng khác	473.814.776	7.058.820.912
Cộng	126.903.221.676	35.984.376.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Hàng mua đang đi đường	835.979.530	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.725.088.100	2.662.382.544
- Công cụ, dụng cụ	387.192.970	612.423.879
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.197.436.164	95.275.416.219
- Thành phẩm	147.303.832.300	139.002.871.211
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	2.265.153.486	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>225.714.682.550</u>	<u>237.553.093.853</u>

V.05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	91.385.928	100.942.322
- Tạm ứng	4.246.842.697	4.588.547.723
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.034.950.000	283.139.082
Cộng	<u>13.373.178.625</u>	<u>4.972.629.127</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.534.809.246	133.312.724.351	5.047.465.864	982.700.021	2.284.378.325	159.162.077.807
Số tăng trong kỳ		106.166.730.167		519.335.818	399.739.827	107.085.805.812
- Mua trong kỳ		106.166.730.167		519.335.818	399.739.827	107.085.805.812
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		1.942.568.526	165.335.905			2.107.904.431
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.942.568.526	165.335.905			2.107.904.431
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17.534.809.246	237.536.885.992	4.882.129.959	1.502.035.839	2.684.118.152	264.139.979.188
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	726.548.306	13.504.562.102	1.422.679.049	338.558.506	302.701.017	16.295.048.980
Số tăng trong kỳ	834.448.440	13.920.700.746	576.808.716	230.238.342	406.865.484	15.969.061.728
- Khấu hao trong kỳ	834.448.440	13.920.700.746	576.808.716	230.238.342	406.865.484	15.969.061.728
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		166.155.598	45.467.367			211.622.965
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		166.155.598	45.467.367			211.622.965
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.560.996.746	27.259.107.250	1.954.020.398	568.796.848	709.566.501	32.052.487.743
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.808.260.940	119.808.162.249	3.624.786.815	644.141.515	1.981.677.308	142.867.028.827
Tại ngày cuối kỳ	15.973.812.500	210.277.778.742	2.928.109.561	933.238.991	1.974.551.651	232.087.491.445

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA LDJ

Địa chỉ: QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
cho quý IV kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍ					Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			10.078.565.166			10.078.565.166
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			10.078.565.166			10.078.565.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1.931.724.966			1.931.724.966
Số tăng trong năm			1.007.856.504			1.007.856.504
- Khấu hao trong năm			1.007.856.504			1.007.856.504
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			2.939.581.470			2.939.581.470
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm			8.146.840.200			8.146.840.200
Tại ngày cuối năm			7.138.983.696			7.138.983.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính
			TSCĐ vô hình khác
			Cộng
Nguyên giá			38.843.887.749
Số dư đầu năm	38.843.887.749		22.407.087.219
Số tăng trong năm	22.407.087.219		22.407.087.219
- Mua trong năm			
- Tăng do hợp nhất KD			
- Tăng khác			
Số giảm trong năm	4.647.250.000		4.647.250.000
- Thanh lý, nhượng bán	4.647.250.000		
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	56.603.724.968		56.603.724.968
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			10.367.530
Số tăng trong năm	10.367.530		10.367.530
- Khấu hao trong năm	10.367.530		
- Tăng khác			
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	10.367.530		10.367.530
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.843.887.749		38.843.887.749
Tại ngày cuối năm	56.593.357.438		56.593.357.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
- Xây dựng cơ bản dở dang:	126.839.789.114	192.064.814.645
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	25.393.307.000	25.284.446.250
+ Hạ tầng khu tái định cư	8.427.457.269	4.703.957.269
+ Nhà mẫu khu tái định cư	11.809.500.000	3.160.000.000
+ Nhà máy đông lạnh	79.213.202.595	151.644.886.021
+ Khu nuôi cá	81.387.798	81.387.798
+ Nhà Máy Phụ Phẩm Trisedco		7.118.904.762
+ Nhà Điều hành Cty IDI	36.785.780	
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	
+ Nhà xe công nhân mới	32.718.600	
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	1.390.884.617	71.232.545
- Mua sắm tài sản cố định	20.031.499.998	7.461.037.699
Cộng	146.871.289.112	199.525.852.344

V.10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	2.003.734.807	2.591.952.450
- Công cụ, dụng cụ bộ phận văn phòng		21.153.622
- Thiết bị văn phòng		
- Công cụ dụng cụ khác	16.155.930	16.155.930
Cộng	2.019.890.737	2.629.262.002

V.11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	645.158.420.819	438.697.264.951
Vay ngân hàng	645.158.420.819	438.057.264.951
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN An Giang	17.932.186.000	35.632.732.727
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN 1, TP HCM	80.942.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - An Giang	25.982.947.000	
+ Ngân hàng Vietcombank - CN An Giang	299.061.595.910	284.966.825.944
+ Ngân hàng Đại Á TP.HCM	38.986.920.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang	98.801.365.409	107.857.706.280
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Đồng Tháp		9.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín CN An Giang	16.502.400.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN An Giang	20.009.160.000	
+ CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Kiên Giang	44.976.846.500	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Thanh Xuân	1.963.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Vay tổ chức, cá nhân

640.000.000

Cộng

645.158.420.819

438.697.264.951

V.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

31/12/2011

01/01/2011

3.489.537.764

2.567.034.772

3.020.476.520

10.653.908.653

117.059.260

702.349.906

Cộng

6.627.073.544

13.923.293.331

V.13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Cổ tức phải trả
 - + Ông Lê Văn Chung
 - + Ông Đinh Văn Căn
 - + Công ty CP CK Tân Việt
 - + Phải trả khác

31/12/2011

01/01/2011

120.970.593

13.577.864

36.726.462

83.035.492

67.913.303

30.183.690

7.785.000.000

3.297.052.830

25.097.238.762

35.423.196.140

387.350.000

649.500.000

-

25.450.284.237

2.262.000.000

10.970.188.234

13.739.700.528

7.061.411.903

Cộng

33.138.032.810

38.816.862.326

V.14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn

65.064.018.479

84.026.272.444

- Vay ngân hàng Công thương - CN 1 Tp. HCM
- Vay ngân hàng Ngoại thương chi nhánh An Giang
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh An Giang

8.776.357.315

10.774.830.000

13.673.481.364

19.273.481.364

42.614.179.800

53.977.961.080

Nợ dài hạn

1.280.511.813

2.497.514.241

- Cty Thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank Tp.HCM

1.280.511.813

2.497.514.241

Cộng

66.344.530.292

86.523.786.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011

V.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	228.107.040.000	6.521.800.000		1.065.637.504	1.065.637.504	34.763.099.409	271.523.214.417
Tăng vốn trong năm trước	151.892.960.000	11.147.000.000					163.039.960.000
Lãi trong năm trước						91.642.076.105	91.642.076.105
Chia cổ tức						(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Trích lập các quỹ				1.988.223.156	1.988.223.156	(5.964.669.468)	(1.988.223.156)
Thù lao HĐQT							
Tăng khác			3.145.403.445				3.145.403.445
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	3.145.403.445	3.053.860.660	3.053.860.660	101.440.506.046	508.362.430.811
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						86.482.669.930	86.482.669.930
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ				4.582.103.805	4.582.103.805	(38.988.992.056)	(29.824.784.446)
Thù lao HĐQT							
Tăng khác			5.746.950.637				5.746.950.637
Giảm khác			(3.207.742.077)				(3.207.742.077)
Số dư cuối năm nay	380.000.000.000	17.668.800.000	5.684.612.005	7.635.964.465	7.635.964.465	148.934.183.920	567.559.524.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.15. b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.000.000.000

V.15. c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.15. e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
7.635.964.465	3.053.860.660
7.635.964.465	3.053.860.660
15.271.928.930	6.107.721.320

V.16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu bất động sản đầu tư
- Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng

Cộng

Quý 4/2011	Quý 4/2010
260.948.676.047	252.541.108.699
7.894.338.882	6.585.966.943
9.971.953.262	5.367.101.001
	13.223.318.182
278.814.968.191	277.717.494.825

V.17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

Quý 4/2011	Quý 4/2010
2.660.700.000	18.510.382.884
2.660.700.000	18.510.382.884

V.18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần dịch vụ
- Doanh thu thuần bất động sản đầu tư
- Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng

Cộng

Quý 4/2011	Quý 4/2010
258.287.976.047	234.030.725.815
7.894.338.882	6.585.966.943
9.971.953.262	5.367.101.001
	13.223.318.182
276.154.268.191	259.207.111.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	249.744.374.609	195.702.218.601
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	407.884.500	
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	7.236.516.503	405.040.000
Giá vốn của đầu tư xây dựng hạ tầng		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	257.388.775.612	196.107.258.601

V.20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.552.713.935	582.894.483
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.867.844.177	2.742.383.424
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.013.696.892	2.047.257.978
Cộng	10.434.255.004	5.372.535.885

V.21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Lãi tiền vay	22.303.155.969	10.849.309.340
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.637.037.417	9.625.101.941
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi thuê tài chính		
- Chi phí tài chính khác	949.921.697	
Cộng	25.890.115.083	20.474.411.281

V.22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.737.043.686
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		2.737.043.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(17.132.307.455)	24.469.945.384
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(451)	644

24.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Phước Minh


Lê Xuân Định



Nguyễn Văn San